

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	25.638.907.000	20.324.907.000	24.577.059.698	15.090.185.811	95,86	74,24
I	Các khoản thu 100%	338.000.000	338.000.000	86.569.091	86.300.210	25,61	25,53
1	Phí, lệ phí	38.000.000	38.000.000	17.522.010	17.522.010	46,11	46,11
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	170.000.000	170.000.000	51.678.200	51.678.200	30,40	30,40
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	10.000.000	10.000.000	268.881		2,69	
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	120.000.000	120.000.000	17.100.000	17.100.000	14,25	14,25
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	8.044.000.000	2.730.000.000	13.587.868.602	5.031.348.596	168,92	184,30
1	Các khoản thu phân chia	172.000.000	127.000.000	122.677.176	85.874.053	71,32	67,62
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000.000	10.500.000	24.869.776	17.408.871	165,80	165,80
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	22.000.000	22.000.000				
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	135.000.000	94.500.000	97.807.400	68.465.182	72,45	72,45
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	7.872.000.000	2.603.000.000	13.465.191.426	4.945.474.543	171,05	189,99
2.1	Thu tiền sử dụng đất	7.300.000.000	2.190.000.000	11.920.416.600	3.576.124.980	163,29	163,29
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	42.000.000	42.000.000	960.023.793	960.023.793	2.285,77	2.285,77
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	530.000.000	371.000.000	584.751.033	409.325.770	110,33	110,33

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	17.256.907.000	17.256.907.000	10.902.622.005	9.972.537.005	63,18	57,79
1	Thu bổ sung cân đối	17.256.907.000	17.256.907.000	4.314.225.000	4.191.425.000	25,00	24,29
2	Thu bổ sung có mục tiêu			6.588.397.005	5.781.112.005		